

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2011



Bỉm sơn, tháng 04 năm 2011.

Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn
Địa chỉ: Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2011
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2010 của Bộ trưởng BTC)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 160 527 715 308	964 037 367 413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		226 039 608 531	61 186 597 426
1 Tiền	111	V.01	226 039 608 531	51 186 597 426
2 Các khoản tương đương tiền	112		0	10 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 084 244 883	33 457 990 330
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 084 244 883	33 457 990 330
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		363 294 689 876	280 608 000 539
1 Phải thu khách hàng	131		199 238 380 543	150 543 106 630
2. Trả trước cho người bán	132		128 552 180 559	118 854 767 783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	37 450 049 629	13 156 046 981
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1 945 920 855	-1 945 920 855
IV. Hàng tồn kho	140		556 234 306 857	558 856 297 093
1. Hàng tồn kho	141		556 234 306 857	558 856 297 093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 874 865 161	29 928 482 025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 633 894 877	12 394 344 531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6 153 723 784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4 004 389 579	5 897 605 589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 236 580 705	5 482 808 121
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4 856 821 009 781	4 751 109 333 839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4 842 390 689 679	4 734 881 513 737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4 531 976 402 531	4 595 735 107 796
- Nguyên giá	222		6 060 564 061 353	6 057 823 323 822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1 528 587 658 822	-1 462 088 216 026
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	78 636 496 435	79 957 688 938
- Nguyên giá	228		110 698 200 028	111 250 502 008
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-32 061 703 593	-31 292 813 070
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	231 777 790 713	59 188 717 003
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		14 430 320 102	16 227 820 102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14 430 320 102	16 227 820 102
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6 017 348 725 089	5 715 146 701 252



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4 956 127 646 506	4 706 841 551 513
I. Nợ ngắn hạn	310		1 561 708 476 462	1 496 655 966 747
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	788 564 352 172	882 294 322 777
2. Phải trả người bán	312		444 263 764 415	467 847 072 675
3. Người mua trả tiền trước	313		135 099 495 006	1 210 524 786
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	27 889 013 233	1 312 699 482
5. Phải trả người lao động	315		39 297 596 675	55 664 846 620
6. Chi phí phải trả	316	V.17	88 664 757 150	53 835 106 119
7. Phải trả nội bộ	317		19 071 712 532	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11 737 788 162	19 475 879 335
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7 119 997 117	15 015 514 953
II. Nợ dài hạn	330		3 394 419 170 044	3 210 185 584 766
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	33 693 000	10 693 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	3 394 195 759 044	3 210 151 131 766
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		165 958 000	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		23 760 000	23 760 000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 061 221 078 583	1 008 305 149 739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 061 221 078 583	1 008 305 149 739
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		956 613 970 000	956 613 970 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57 006 601 053	57 006 601 053
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6 437 278 738	6 437 278 738
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-271 990 097 004	-301 990 097 004
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		207 559 938 300	207 559 938 300
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 440 499 807	24 440 499 807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80 058 729 899	57 176 174 708
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1 094 157 790	1 060 784 137
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6 017 348 725 089	5 715 146 701 252
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		3 140 310 000	3 140 310 000
5. Ngoại tệ các loại	05			
USD			341 791,18	158 048,24
EUR			390,71	12 257,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Như Quỳnh



Bim Sơn, ngày 27 tháng 04 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Như Khuê



Công ty: Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn
Địa chỉ: Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2011
Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2010 của Bộ trưởng BTC)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	825 859 219 678	605 544 779 972	825 859 219 678	605 544 779 972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		825 859 219 678	605 544 779 972	825 859 219 678	605 544 779 972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	604 573 994 599	499 510 203 585	604 573 994 599	499 510 203 585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		221 285 225 079	106 034 576 387	221 285 225 079	106 034 576 387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 685 375 246	676 895 859	1 685 375 246	676 895 859
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	126 583 913 524	15 431 157 571	126 583 913 524	15 431 157 571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95 683 922 360	15 431 157 571	95 683 922 360	15 431 157 571
8. Chi phí bán hàng	24		41 814 132 309	20 553 249 941	41 814 132 309	20 553 249 941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28 954 962 090	22 079 745 883	28 954 962 090	22 079 745 883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		25 617 592 402	48 647 318 851	25 617 592 402	48 647 318 851
11. Thu nhập khác	31		2 842 137 349	2 517 066 928	2 842 137 349	2 517 066 928
12. Chi phí khác	32		1 938 359 022	1 572 635 159	1 938 359 022	1 572 635 159
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		903 778 327	944 431 769	903 778 327	944 431 769
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		26 521 370 729	49 591 750 620	26 521 370 729	49 591 750 620
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 638 815 538	6 317 022 835	3 638 815 538	6 317 022 835
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		22 882 555 191	43 274 727 785	22 882 555 191	43 274 727 785
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		239	452	239	452

LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nhường



Nguyễn Như Khuê

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-5.095.011.326	34.580.639.959	6.091.478.979	34.580.639.959	6.091.478.979	23.394.149.654
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	27.846.983.071	1.875.733.549	27.846.983.071	1.875.733.549	25.971.249.522
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-3.865.226.337	3.638.815.538		3.638.815.538	0	-226.410.799
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-2.032.379.252		1.745.599.528	0	1.745.599.528	-3.777.978.780
7. Thuế tài nguyên	17	802.594.263	2.639.489.687	2.440.927.502	2.639.489.687	2.440.927.502	1.001.156.448
8. Thuế nhà đất	18		447.351.663	21.218.400	447.351.663	21.218.400	426.133.263
9. Tiền thuê đất	19	0					0
10. Thuế môn bài	20	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	0
11. Các loại thuế khác	21						
II. Các khoản phải nộp khác	30	510.105.219	1.441.397.868	1.461.029.087	1.441.397.868	1.461.029.087	490.474.000
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Phí môi trường	32	510.105.219	1.441.397.868	1.461.029.087	1.441.397.868	1.461.029.087	490.474.000
3. Các khoản khác	33				0		0
Tổng cộng	40	-4.584.906.107	36.022.037.827	7.552.508.066	36.022.037.827	7.552.508.066	23.884.623.654

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nhường

Bim Sơn, ngày 27 tháng 04 năm 2010

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Khuê

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/03/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Năm nay	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	6.153.723.784	6.153.723.784
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	47.667.758.462	47.667.758.462
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	53.821.482.246	53.821.482.246
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	53.821.482.246	53.821.482.246
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		0
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	0	0
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	81.668.465.317	81.668.465.317
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	53.821.482.246	53.821.482.246
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.875.733.549	1.875.733.549
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	25.971.249.522	25.971.249.522

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Nhường

Bỉm Sơn, ngày 27 tháng 04 năm 2011.



Nguyễn Như Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm tài chính.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập vào cuối năm khi giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bình Sơn - Thanh Hoá

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm kể từ ngày đầu tư.
 - Các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên một năm kể từ ngày đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng đang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác,
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:
 - * Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - * Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá.
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá

- * Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
- * Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi:
 - * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - * Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
 - * Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	11.348.072.815	3.052.058.072
- Tiền gửi ngân hàng	214.691.535.716	48.134.539.354
- Các khoản tương đương tiền	0	10.000.000.000
Cộng	226.039.608.531	61.186.597.426
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.084.244.883	33.457.990.330
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2.084.244.883	33.457.990.330
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	6.741.007.703	8.805.542.311
- TK 338	5.481.766.926	4.350.504.670
Cộng	12.222.774.629	13.156.046.981
04- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	10.535.720
- Nguyên liệu, vật liệu	455.671.226.537	439.206.194.378
- Công cụ, dụng cụ	7.863.272.544	7.251.152.101
- Chi phí SX, KD dở dang	117.823.518.242	112.310.185.876
- Thành phẩm	45.481.785	6.244.005
- Hàng hoá	58.082.749	71.985.013
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá tồn kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	581.461.581.857	558.856.297.093
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	226.410.799	3.865.226.337
- Thuế Thu nhập cá nhân	3.777.978.780	2.032.379.252
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Tiền thuế đất nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	4.004.389.579	5.897.605.589

320-C
 CÔNG TY
 XI MĂNG
 BÌM SƠN
 T. THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bình Sơn - Thanh Hoá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

THÀNH VIÊN
HÓA ĐƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BÌM SƠN - THANH HOÁ

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.803.813.316.466	4.044.668.462.593	183.326.661.649	18.318.051.837	7.696.831.277	6.057.823.323.822
- Mua trong kỳ		12.855.350.294	91.312.000	429.645.327		13.376.307.621
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	446.334.265	3.368.688.303	5.885.652.715	934.894.807		10.635.570.090
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	1.803.366.982.201	4.054.155.124.584	177.532.320.934	17.812.802.357	7.696.831.277	6.060.564.061.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	296.371.624.445	1.052.748.390.060	95.963.485.348	15.709.657.603	1.295.058.569	1.462.088.216.025
- Khấu hao trong kỳ	18.658.980.083	54.321.866.984	3.621.395.522	328.530.250	93.268.983	77.024.041.823
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	284.275.322	3.269.422.159	5.833.334.237	907.904.807		10.294.936.525
- Giảm khác		229.662.500				229.662.500
Số dư cuối kỳ	314.746.329.206	1.103.571.172.385	93.751.546.633	15.130.283.046	1.388.327.552	1.528.587.658.822
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.507.441.692.021	2.991.920.072.533	87.363.176.301	2.608.394.234	6.401.772.708	4.595.735.107.797
- Tại ngày cuối kỳ	1.488.620.652.995	2.950.583.952.199	83.780.774.301	2.682.519.311	6.308.503.725	4.531.976.402.531

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BÌNH SƠN - THANH HOÁ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BÌNH SƠN - THANH HOÁ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế,	Giấy phép và giấy chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	0	73.001.000	1.842.815.008	111.250.502.008
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán					552.301.980	
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.334.686.000	100.000.000.000	0	73.001.000	1.290.513.028	110.698.200.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		30.000.000.006	0	0	1.292.813.064	31.292.813.070
- Khấu hao trong kỳ		1.250.000.001			71.192.502	1.321.192.503
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					552.301.980	552.301.980
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	31.250.000.007	0	0	811.703.586	32.061.703.593
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	9.334.686.000	69.999.999.994	0	73.001.000	550.001.944	79.957.688.938
- Tại ngày cuối kỳ	9.334.686.000	68.749.999.993	0	73.001.000	478.809.442	78.636.496.435

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN
PHƯỜNG BA ĐÌNH - THỊ XÃ BÌM SƠN - THANH HOÁ

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang:	231.777.790.713	59.188.717.003
- Mua sắm TSCĐ:	358.800.000	
- Xây dựng cơ bản văn phòng:	8.997.861.012	6.448.865.177
- Xây dựng dự án mới:	222.421.129.701	52.739.851.826
Trong đó:		
- Giá trị xây lắp	36.182.636.336	15.524.350.883
- Giá trị thiết bị	149.046.718.356	1.313.795.953
- Chi phí khác	37.191.775.009	35.901.704.990
- Chi phí lãi vay	31.882.324.032	31.882.324.032
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.315.681	3.315.681
- Bảo hiểm công trình và vận chuyển thiết bị		
- Chi phí rà phá bom mìn		
- Lệ phí vay vốn cho dự án	2.100.652.441	1.962.610.738
- Chi phí Ban quản lý dự án	925.016.309	605.302.074
- Chi phí khác	2.280.466.546	1.448.152.465
- Chi phí thuê ngoài tự làm		

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN
Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	387.529.943	387.529.943
- Đường và bãi đá Yên Duyên	7.081.250.000	7.980.000.000
- Tiền đến bù giải phóng mặt bằng mở sết Cổ Đàm	6.564.185.568	7.462.935.568
- Bảo hiểm xe ô tô	397.354.591	397.354.591
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	14.430.320.102	16.227.820.102
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Bim Sơn	197.963.330.453	141.953.559.294
- Vay ngắn hạn VNĐ NH NN & PTNT Bim Sơn	14.486.063.773	6.450.252.046
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Sa com bank	0	12.235.345.591
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Công thương Sầm Sơn	161.698.479.113	117.979.082.904
- Vay ngắn hạn VNĐ Công ty tài chính cổ phần xi măng	44.386.433.776	118.141.159.115
- Vay ngắn hạn VNĐ NH Hàng Hải	88.782.621.692	33.302.918.961
- Vay ngắn hạn khác	70.000.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Công thương Bim Sơn	183.540.353.199	391.310.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng nước ngoài	27.707.070.166	60.922.004.866
Cộng	788.564.352.172	882.294.322.777
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	25.971.249.522	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	1.001.156.448	802.594.263
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	426.133.263	0
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	490.474.000	510.105.219
Cộng	27.889.013.233	1.312.699.482

17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (3353)	21.160.756.995	
- Trích trước tiền lãi vay phải trả (3351)	20.543.996.662	19.775.929.163
- Trích trước khác TTGDTT	19.117.646.530	18.507.708.367
- Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết TTSP và quản trị	24.752.356.963	15.498.468.589
- Trích trước khác	3.090.000.000	53.000.000
Cộng	88.664.757.150	53.835.106.119
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (338,138)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TK 138	84.834.899	83.563.448
- TK 338	36.889.874.163	19.360.307.249
- TK 141	14.114.100	55.768.638
Cộng	36.988.823.162	19.499.639.335
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	3.394.195.759.044	3.210.151.131.766
- Vay ngân hàng VND Công thương Bim Sơn	900.542.722.436	872.219.540.940
- Vay dài hạn ngân hàng nước ngoài		
- Vay dài hạn ngoại tệ ngân hàng Công thương Bim Sơn	2.493.653.036.608	2.337.931.590.826
- Vay đối tượng khác		0
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3.394.195.759.044	3.210.151.131.766

02326
ÔNG
CỔ PH
XI MĂNG
BİM S
M SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN
 Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

J-C.1
 TY
 AN
 NG
 ON
 T. THANH

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản	Số cuối năm	Số đầu năm
chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ		
tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản		
ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập lãi sản thuế thu nhập hoãn lại		
đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã
được ghi nhận từ các năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng ban điều hành	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	0	0	-301.990.097.004	207.559.938.300	24.440.499.807	14.316.144.953	57.176.174.708	699.370.000	1.060.784.137	1.023.320.664.691
- Tăng vốn trong kỳ									18.300.000	26.521.370.729			26.539.670.729
- Lãi trong kỳ													0
- Tăng khác												33.373.653	33.373.653
- Giảm vốn trong kỳ													0
- Lỗ trong kỳ													0
- Giảm khác						-30.000.000.000			7.913.817.836				-22.086.182.164
Số dư cuối kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	6.437.278.738	0	0	-271.990.097.004	207.559.938.300	24.440.499.807	6.420.627.117	83.697.545.437	699.370.000	1.094.157.790	1.071.979.891.236



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bình Sơn - Thanh Hoá

<i>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	699.638.620.000	699.638.620.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	256.975.350.000
-		
Cộng	956.613.970.000	956.613.970.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân

phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, chia lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	825.859.219.678	605.544.779.972
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	823.213.046.145	605.544.779.972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.646.173.533	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	825.859.219.678	605.544.779.972
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	825.859.219.678	605.544.779.972
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.646.173.533	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	604.573.994.599	499.510.203.585
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	602.080.905.218	499.510.203.585
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.493.089.381	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.685.375.246	676.895.859
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.685.375.246	676.895.859

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bình Sơn - Thanh Hoá

	Năm nay	Năm trước
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	95.683.922.360	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	796.354.800	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	103.636.364	
Cộng	126.583.913.524	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.189.298.578	301.706.505.875
- Chi phí nhân công	45.886.157.000	59.820.914.486
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.808.400.685	32.890.053.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.860.396.344	79.358.980.475
- Chi phí khác bằng tiền	32.073.970.196	40.776.263.403
Cộng	578.818.222.803	514.552.718.050

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu"		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"

3- Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số tiền
Doanh thu bán hàng		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	33.760.801.300
- Công ty Xi măng Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP xi măng Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	73.802.240.775
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	12.754.672.000
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.777.896.896
- Công ty CP xi măng Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.841.097.742
Mua nguyên vật liệu		
- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	138.581.940.244
- Công ty XNK xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	18.396.601.600
- Công ty CP Bao bì XM Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	57.288.825.556
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	4.821.640.453
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì VLXD&XL ĐN	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	1.960.000.000
Phải thu		
- Công ty CP Thạch Cao xi măng		33.305.755.630
- Công ty CP XM Hoàng Mai	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Vân	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	12.528.557.081
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	37.125.770.385
- Công ty CP thương mại xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	7.940.303.859
- Công ty CP VLXD&XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.018.308.719
- Trung tâm tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	2.460.000.000
- Công ty CP xi măng Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	0

Phải trả

- Công ty CP Vật tư vận tải xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	13.012.220.763
- Trung Tâm đào tạo xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	0
- Công ty CP Thạch Cao xi măng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	18.396.601.600
- Công ty CP Bao bì XM Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao Bì Bút Sơn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	15.200.938.256
- Công ty CP XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP XM Hải Văn	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	5.303.804.523
- Công ty xi măng Tam Điệp	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty CP Bao bì XM Hải Phòng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	
- Công ty XM Hoàng Thạch	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	830.560.500
- CN CTY CP XM VLXD XL Đà Nẵng	Trực thuộc Tổng Cty CNXM VN	862.400.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Nhường

Ngày 27 tháng 04 năm 2011.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như Khuê